

No.: 222/1...26.../ASC/CV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh city, 17 April, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
To: HANOI STOCK EXCHANGE

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**
Organization name: AULAC CORPORATION
Trụ sở chính: 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh
Address of head office: 117 Nguyen Cuu Van st., Gia Dinh Ward, HCMC
Điện thoại/Phone: (028) 62589922 Fax: (028) 62589933
Người thực hiện công bố thông tin: ông Mai Văn Tùng – Tổng Giám Đốc Công ty
Spokesperson: Mr. Mai Van Tung - General Director of the Company
Loại công bố thông tin/ *Information disclosure type: Định kỳ/Periodicity*

Nội dung công bố thông tin/Content of information disclosure:

Công ty Cổ phần Âu Lạc công bố thông tin Báo cáo Quý 1 năm 2026 và giải trình thay đổi so với cùng kỳ 2025.

Thông tin công bố đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://aulac.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Aulac Corporation discloses information on the First Quarter Financial Report of 2026 and provides explanations for the changes compared to the same period in 2025.

The disclosed information has been posted on the Company's website at: <http://aulac.com.vn>.

The Company hereby commits that the information provided above is true and we will bear the full responsibility to the law for the content provided.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC
AULAC CORPORATION

Nơi nhận:

- Như kính gửi (IDS)/As above
- Trang web công ty/Company website
- Lưu VT/Saves



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I/2026

TP, HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Năng lượng luôn chuyển động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		934.595.883.301	1.042.915.400.090
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	698.357.346.438	832.548.467.138
111	1. Tiền		625.735.346.438	801.748.467.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.622.000.000	30.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		43.000.000.000	8.300.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5a	43.000.000.000	8.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		79.533.335.040	108.527.359.946
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	63.437.815.978	90.282.059.921
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	13.327.975.006	17.071.798.877
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.503.816.914	3.909.774.006
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.736.272.858)	(2.736.272.858)
140	IV. Hàng tồn kho		92.347.416.320	73.291.763.968
141	1. Hàng tồn kho	9	92.347.416.320	73.291.763.968
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.357.785.503	20.247.809.038
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	3.538.236.984	2.811.642.121
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	17.819.548.519	17.436.166.917
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.359.278.454.513	1.215.287.984.903
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		159.680.927.259	159.680.927.259
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	159.680.927.259	159.680.927.259
220	II. Tài sản cố định		707.955.071.179	743.737.725.112
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	707.955.071.179	743.737.725.112
222	- Nguyên giá		2.158.861.930.590	2.158.861.930.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.450.906.859.411)	(1.415.124.205.478)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(649.500.000)	(649.500.000)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		423.802.932.203	245.772.852.517
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	423.802.932.203	245.772.852.517
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5b	380.000.000	380.000.000
261	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.120.000.000	2.120.000.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(1.740.000.000)	(1.740.000.000)
270	V. Tài sản dài hạn khác		67.459.523.872	65.716.480.015
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	67.459.523.872	65.716.480.015
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.293.874.337.814	2.258.203.384.993

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		613.627.365.357	636,226,481,482
310	I. Nợ ngắn hạn		273.272.835.357	295,871,951,482
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	48.321.732.145	20,922,966,380
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	2.798.359.800	3,273,880,600
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	14.923.464.815	73,716,185,121
315	5. Phải trả người lao động		-	3,802,500,000
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	25.090.410.456	16,500,982,801
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.594.108.066	11,496,245,718
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	130.005.762.143	134,263,192,930
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	31.538.997.932	31,895,997,932
330	II. Nợ dài hạn		340.354.530.000	340.354.530.000
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	340.354.530.000	340.354.530.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	1.680.246.972.457	1.621.976.903.511
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		154.236.312.286	154.236.312.286
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		770.886.751.371	712.616.682.425
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		712.616.682.425	474.030.011.221
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		58.270.068.946	238.586.671.204
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.293.874.337.814	2.258.203.384.993

Vũ Thị Nga

Vũ Thị Nga
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc 31/03/2026	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc 31/03/2025
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22	316.269.636.846	292.598.454.722	316.269.636.846	292.598.454.722
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ	23	216.598.189.857	212.823.146.979	216.598.189.857	212.823.146.979
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		99.671.446.989	79.775.307.743	99.671.446.989	79.775.307.743
22	4. Doanh thu tài chính	24	1.607.112.149	6.356.643.167	1.607.112.149	6.356.643.167
23	5. Chi phí tài chính	25	11.384.045.271	12.007.298.036	11.384.045.271	12.007.298.036
24	- Trong đó: chi phí lãi vay		9.626.201.590	11.793.859.659	9.626.201.590	11.793.859.659
25	6. Chi phí bán hàng	26	3.265.116.832	4.270.254.229	3.265.116.832	4.270.254.229
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.903.777.217	10.999.558.763	12.903.777.217	10.999.558.763
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.725.619.818	58.854.839.882	73.725.619.818	58.854.839.882
31	9. Thu nhập khác	29	30.716.364	363.178.994	30.716.364	363.178.994
32	10. Chi phí khác	30	-	12.260.694	-	12.260.694
40	11. Lợi nhuận khác		30.716.364	350.918.300	30.716.364	350.918.300
50	12. Lợi nhuận kế toán trước thuế		73.756.336.182	59.205.758.182	73.756.336.182	59.205.758.182
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	14.751.267.236	11.841.151.636	14.751.267.236	11.841.151.636
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		59.005.068.946	47.364.606.546	59.005.068.946	47.364.606.546
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	1.152	925	1.152	925
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	1.152	925	1.152	925



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc 31/03/2026	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc 31/03/2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		73.756.336.182	59.205.758.182
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao TSCĐ	11	35.782.653.933	35.769.987.267
03	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng		-	-
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	24	(1.469.256.422)	(972.948.431)
06	Chi phí đi vay	25	9.626.201.590	11.793.859.659
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		117.695.935.283	105.796.656.677
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		28.819.849.526	(28.667.501.018)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(19.055.652.352)	7.074.393.768
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		39.670.926.389	19.810.038.815
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		(2.469.638.720)	10.511.760.518
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Chi phí đi vay đã trả		(9.924.234.001)	(12.828.430.274)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(71.633.325.752)	(64.629.854.835)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.092.000.000)	(1.113.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.011.860.373	35.954.063.651
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(178.334.718.786)	(2.176.535.580)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	363.636.364
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		(34.700.000.000)	-
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.564.689.300	985.448.193
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(211.470.029.486)	(827.451.023)

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền thu từ đi vay	20	47.916.762.143	101.391.634.745
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(52.174.192.930)	(194.476.605.677)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	15	(475.520.800)	(136.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.732.951.587)	(93.221.570.932)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(134.191.120.700)	(58.094.958.304)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	832.548.467.138	785.551.568.552
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	698.357.346.438	727.456.610.248

Vũ Thị Nga
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 ngày 08 tháng 02 năm 2026.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 348 người (31 tháng 12 năm 2025 là: 342).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ☐ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ☐ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ☐ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ☐ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ☐ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và hao mòn của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí chờ phân bổ khác.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí hàng năm.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch.

Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ☐ *Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- ☐ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, phúc lợi công cộng và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Tiền mặt	421.982.288	563.278.582
Tiền gửi ngân hàng (*)	625.313.364.150	801.185.188.556
- Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	325.150.786.593	546.675.609.314
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5	245.761.592.054	206.885.278.131
- Các ngân hàng khác	54.400.985.503	47.624.301.111
Các khoản tương đương tiền (**)	72.622.000.000	30.800.000.000
TỔNG CỘNG	698.357.346.438	832.548.467.138

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 trị giá 370.000 USD, tương đương 9.651.450.000 VND đã được phong tỏa cho khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 20) và tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất trị giá 1.850.000 USD, tương đương 48.479.250.000 VND đã được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20).

(**) Số dư cuối kỳ là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0%/năm đến 4,75%/năm.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng, và hưởng lãi suất dao động từ 4,0%/năm đến 7,7%/năm.

Bao gồm trong số dư cuối kỳ là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 trị giá 8.300.000.000 VND và 4.500.000.000 VND được cầm cố cho khoản vay dài hạn và ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đvt: VND

Tên công ty	Tại ngày 31.03.2026			Tại ngày 31.12.2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	380.000.000	(1.740.000.000)	2.120.000.000	380.000.000	(1.740.000.000)
TỔNG CỘNG	2.120.000.000	380.000.000	(1.740.000.000)	2.120.000.000	380.000.000	(1.740.000.000)

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<i>Tại ngày</i> 31.03.2026	<i>Tại ngày</i> 31.12.2025
Công ty Cổ phần Global Tanker	18.772.937.825	39.289.790.220
Oleum Trading & Services Pte Ltd	6.640.200.000	-
Petrolimex Singapore Pte Ltd	6.420.225.000	-
Soleum Energy Pte Ltd	-	14.463.300.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	-	9.142.964.088
Khác	31.604.453.153	27.386.005.613
TỔNG CỘNG	63.437.815.978	90.282.059.921
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.736.272.858)	(2.736.272.858)
GIÁ TRỊ THUẦN	60.701.543.120	87.545.787.063

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Tại ngày</i> 31.03.2026	<i>Tại ngày</i> 31.12.2025
Petrolimex Singapore Ltd	1.976.234.858	505.347.019
Shipping Agent 5 Stars Services Co., Ltd	1.835.893.780	629.882.069
Perfect Bulk Asia Maritime Pte Ltd	-	4.569.449.000
Khác	9.515.846.368	11.367.120.789
TỔNG CỘNG	13.327.975.006	17.071.798.877

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Tại ngày</i> 31.03.2026	<i>Tại ngày</i> 31.12.2025
Ngắn hạn	5.503.816.914	3.909.774.006
Tạm ứng	3.749.564.159	1.938.540.000
Khoản chi hộ phải thu khách hàng	1.081.173.496	1.474.600.149
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán tại Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	9.070.533	9.140.305
Lãi phải thu	79.134.247	174.567.125
Khác	584.874.479	312.926.427
Dài hạn	159.680.927.259	159.680.927.259
Đặt cọc (*)	159.680.927.259	159.680.927.259
TỔNG CỘNG	165.184.744.173	163.590.701.265

- (*) Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 157.717.904.505 VND theo các hợp đồng đặt cọc đã ký để bảo đảm việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các lô đất thuộc Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và một cá nhân.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Tại ngày</i> 31.03.2026	<i>Đvt: VND</i> <i>Tại ngày</i> 31.12.2025
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.805.442.335	46.690.823.222
Công cụ dụng cụ	26.541.973.985	26.600.940.746
TỔNG CỘNG	92.347.416.320	73.291.763.968

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<i>Tại ngày</i> 31.03.2026	<i>Đvt: VND</i> <i>Tại ngày</i> 31.12.2025
Ngắn hạn	3.538.236.984	2.811.642.121
Phí bảo hiểm	2.790.482.483	2.811.642.121
Phí kiểm tra đăng kiểm và luật định định kỳ (KR Block Fee)	747.754.501	-
Dài hạn	67.459.523.872	65.716.480.015
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	66.901.833.872	65.104.820.015
Khác	557.690.000	611.660.000
TỔNG CỘNG	70.997.760.856	68.528.122.136

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Đvt: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.157.760.580.794	1.101.349.796	2.158.861.930.590
Mua mới/Đầu tư XD CB	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	2.157.760.580.794	1.101.349.796	2.158.861.930.590
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	1.048.467.698.328	902.559.796	1.049.370.258.124
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.414.189.152.632	935.052.846	1.415.124.205.478
Khấu hao	35.766.088.101	16.565.832	35.782.653.933
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.449.955.240.733	951.618.678	1.450.906.859.411
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	743.571.428.162	166.296.950	743.737.725.112
Số cuối kỳ	707.805.340.061	149.731.118	707.955.071.179
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	704.726.886.824	-	704.726.886.824

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đvt: VND
	Phần mềm
Nguyên giá	
Số đầu năm	649.500.000
Số cuối kỳ	649.500.000
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	649.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	649.500.000
Khấu hao	-
Số cuối kỳ	649.500.000
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối kỳ	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Mua sắm tài sản cố định	423.156.831.003	245.066.048.417
Sửa chữa lớn tài sản cố định	646.101.200	706.804.100
TỔNG CỘNG	423.802.932.203	245.772.852.517

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Standard Maritime Pte Ltd	34.440.627.466	4.304.515.536
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải Đại Dương Xanh	-	3.583.204.569
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Vosco	2.210.336.014	2.478.564.792
Khác	11.670.768.665	10.556.681.483
TỔNG CỘNG	48.321.732.145	20.922.966.380

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Số dư đầu năm	3.273.880.600	2.929.967.100
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	(475.520.800)	(136.600.000)
Số dư cuối kỳ	2.798.359.800	2.793.367.100

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đvt: VND					
	Tại ngày 31.12.2025	Tăng trong kỳ	Số đã nộp	Số kết chuyển	Tại ngày 31.03.2026
Phải thu	17.436.166.917	3.641.474.882	-	(3.258.093.280)	17.819.548.519
Thuế giá trị gia tăng	17.436.166.917	3.641.474.882	-	(3.258.093.280)	17.819.548.519
Phải trả	73.716.185.121	19.522.616.547	(75.057.243.573)	(3.258.093.280)	14.923.464.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.633.325.752	14.751.267.236	(71.633.325.752)	-	14.751.267.236
Thuế giá trị gia tăng	-	3.258.093.280	-	(3.258.093.280)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.082.859.369	1.513.256.031	(3.423.917.821)	-	172.197.579
Thuế khác	-	-	-	-	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đvt: VND		
	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Phí đại lý và các chi phí liên quan đến dịch vụ vận tải biển	21.134.210.135	14.506.750.069
Tạm trích lương tháng 13	2.260.000.000	-
Phí lãi vay	1.696.200.321	1.994.232.732
TỔNG CỘNG	25.090.410.456	16.500.982.801

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: VND		
	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Phải trả ngắn hạn khác	20.594.108.066	11.496.245.718
TỔNG CỘNG	20.594.108.066	11.496.245.718

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đvt: VND		
	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Số dư đầu năm	31.895.997.932	22.880.566.186
Sử dụng trong kỳ	(357.000.000)	(378.000.000)
Số dư cuối kỳ	31.538.997.932	22.502.566.186

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

20. VAY

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2025	Tăng	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Tại ngày 31.03.2026
Ngắn hạn	134.263.192.930	47.916.762.143	(52.174.192.930)	-	130.005.762.143
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	24.811.192.930	47.916.762.143	(24.811.192.930)	-	47.916.762.143
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (**)	109.452.000.000	-	(27.363.000.000)	-	82.089.000.000
Dài hạn	340.354.530.000	-	-	-	340.354.530.000
Vay ngân hàng dài hạn (**)	340.354.530.000	-	-	-	340.354.530.000
TỔNG CỘNG	474.617.722.930	47.916.762.143	(52.174.192.930)	-	470.360.292.143

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sơn Nhất	43.536.979.643	Từ ngày 29 tháng 04 năm 2026 đến ngày 25 tháng 09 năm 2026	3,0% đến 3,9%	Tiền gửi Ngân hàng (thuyết minh số 4)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	<u>4.379.782.500</u>	Ngày 09 tháng 06 năm 2026	7,8%	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (thuyết minh số 11) và tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (thuyết minh số 5a)
Cộng	47.916.762.143			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

20. VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	67.905.830.000 118.842.000.000	Đến ngày 03 tháng 12 năm 2028 Đến ngày 09 tháng 03 năm 2030	Thả nổi Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (thuyết minh số 11)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	111.935.700.000 67.905.830.000 <u>123.760.000.000</u>	Đến ngày 11 tháng 04 năm 2030 Đến ngày 04 tháng 05 năm 2030	Thả nổi Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (thuyết minh số 11); tiền gửi Ngân hàng (thuyết minh số 4) và tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (thuyết minh số 5a)
	422.443.530.000			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	<u>(82.089.000.000)</u>			
TỔNG CỘNG	340.354.530.000			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đvt: VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	514.752.011.621	1.401.380.310.711
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	47.364.606.546	47.364.606.546
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(735.000.000)	(735.000.000)
Số cuối kỳ	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	561.381.618.167	1.448.009.917.257
Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	154.236.312.286	712.616.682.425	1.621.976.903.511
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	59.005.068.946	59.005.068.946
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(735.000.000)	(735.000.000)
Số cuối kỳ	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	154.236.312.286	770.886.751.371	1.680.246.972.457

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu

	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu phổ thông	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334
Cổ phiếu phổ thông	51.203.334	51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.005.068.946	47.364.606.546
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59.005.068.946	47.364.606.546
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.152	925
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.152	925

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

22. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	305.110.927.846	292.598.454.722
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	11.158.709.000	-
TỔNG CỘNG	316.269.636.846	292.598.454.722

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

23. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	(từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	208.170.391.777	212.823.146.979
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	8.427.798.080	-
TỔNG CỘNG	216.598.189.857	212.823.146.979

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	(từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	137.855.727	5.746.601.000
Lãi tiền gửi	1.469.256.422	610.042.167
TỔNG CỘNG	1.607.112.149	6.356.643.167

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	(từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Chi phí lãi vay	9.626.201.590	11.793.859.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.757.762.681	213.357.377
Khác	81.000	81.000
TỔNG CỘNG	11.384.045.271	12.007.298.036

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	(từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Chi phí hoa hồng	3.265.116.832	4.270.254.229

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Chi phí nhân viên	7.961.331.454	6.044.234.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.367.515.888	4.369.418.404
Chi phí khấu hao	210.932.061	198.265.395
Khác	363.997.814	387.640.537
TỔNG CỘNG	12.903.777.217	10.999.558.763

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Chi phí nguyên vật liệu	80.171.696.754	94.282.648.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.990.729.820	67.679.510.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.782.653.933	35.769.987.267
Chi phí nhân công	35.627.501.702	28.280.696.123
Chi phí khác	1.194.501.697	2.080.116.692
TỔNG CỘNG	232.767.083.906	228.092.959.971

29. THU NHẬP KHÁC

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	362.906.264
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	30.716.364	-
Khác	-	272.730
TỔNG CỘNG	30.716.364	363.178.994

30. CHI PHÍ KHÁC

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Khác	-	12.260.694
TỔNG CỘNG	-	12.260.694

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.756.336.182	59.205.758.182
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	14.751.267.236	11.841.151.636
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Các khoản điều chỉnh T.TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN	14.751.267.236	11.841.151.636

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác với Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông LamHien Christian Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Đvt: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	210.000.000	150.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	159.000.000	120.000.000
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên	99.000.000	99.000.000
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	99.000.000	99.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	-	99.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	1.067.000.000	915.372.617
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	612.800.000	523.559.617
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	603.800.000	515.482.693
Ông LamHien Christian Khanh	Phó Tổng Giám đốc	387.745.454	-
TỔNG CỘNG		3.238.345.454	2.521.414.927

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 23.669.521 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29.773.090 Đô la Mỹ).

		
Vũ Thị Nga Người lập biểu	Lê Thị Như Vân Kế toán trưởng	Mai Văn Tùng Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

AULAC CORPORATION



FINANCIAL REPORT

**For the three-month period
ended 31 March 2026**

HCMC, 15 April 2026

Năng lượng luôn chuyển động/ Energy on the move

Aulac Corporation

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION For the three-month period ended 31 March 2026

Code	Items	Notes	31/3/2026	31/12/2025
100	A. CURRENT ASSETS		934,595,883,301	1,042,915,400,090
110	I. Cash and cash equivalents	4	698,357,346,438	832,548,467,138
111	1. Cash		625,735,346,438	801,748,467,138
112	2. Cash equivalents		72,622,000,000	30,800,000,000
120	II. Short-term investments		43,000,000,000	8,300,000,000
121	1. Held-for-trading securities		-	-
122	2. Provision for diminution in value of held-for-trading securities		-	-
123	3. Held-to-maturity investments	5a	43,000,000,000	8,300,000,000
130	III. Current accounts receivable		79,533,335,040	108,527,359,946
131	1. Short-term trade receivables	6	63,437,815,978	90,282,059,921
132	2. Short-term advances to suppliers	7	13,327,975,006	17,071,798,877
135	4. Other short-term receivables	8	5,503,816,914	3,909,774,006
136	5. Provision for doubtful short-term receivables	8	(2,736,272,858)	(2,736,272,858)
140	IV. Inventories		92,347,416,320	73,291,763,968
141	1. Inventories	9	92,347,416,320	73,291,763,968
142	2. Provision for obsolete inventories		-	-
160	V. Other current assets		21,357,785,503	20,247,809,038
161	1. Short-term prepaid expenses	10	3,538,236,984	2,811,642,121
162	2. Value-added tax deductible	16	17,819,548,519	17,436,166,917
163	3. Tax and other receivables from the State		-	-
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,359,278,454,513	1,215,287,984,903
210	I. Long-term receivables		159,680,927,259	159,680,927,259
215	1. Other long-term receivables	8	159,680,927,259	159,680,927,259
220	II. Fixed assets		707,955,071,179	743,737,725,112
221	1. Tangible fixed assets	11	707,955,071,179	743,737,725,112
222	- Cost		2,158,861,930,590	2,158,861,930,590
223	- Accumulated depreciation		(1,450,906,859,411)	(1,415,124,205,478)
227	2. Intangible fixed assets	12	-	-
228	- Cost		649,500,000	649,500,000
229	- Accumulated depreciation		(649,500,000)	(649,500,000)
250	III. Long-term assets in progress		423,802,932,203	245,772,852,517
252	1. Construction in progress	13	423,802,932,203	245,772,852,517
260	IV. Long-term investments	5b	380,000,000	380,000,000
261	1. Investment in subsidiaries		-	-
263	2. Investments in equity of other entities		2,120,000,000	2,120,000,000
264	3. Provision for Long-term Investments		(1,740,000,000)	(1,740,000,000)
270	V. Other long-term assets		67,459,523,872	65,716,480,015
271	1. Long-term prepaid expenses	10	67,459,523,872	65,716,480,015
272	2. Deferred income tax assets		-	-
280	TOTAL ASSETS		2,293,874,337,814	2,258,203,384,993

Aulac Corporation

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

Code	Items	Notes	31/3/2026	31/12/2025
300	C. LIABILITIES		613,627,365,357	636,226,481,482
310	I. Current liabilities		273,272,835,357	295,871,951,482
311	1. Short-term trade payables	14	48,321,732,145	20,922,966,380
312	2. Advances from customers		-	-
313	3. Dividends, profits payables	15	2,798,359,800	3,273,880,600
314	4. Tax and payables to the State	16	14,923,464,815	73,716,185,121
315	5. Payables to employees		-	3,802,500,000
316	6. Short-term accrued expenses	17	25,090,410,456	16,500,982,801
320	7. Other short-term payables	18	20,594,108,066	11,496,245,718
321	8. Short-term loans	20	130,005,762,143	134,263,192,930
323	9. Bonus and welfare fund	19	31,538,997,932	31,895,997,932
330	II. Non-current liabilities		340,354,530,000	340,354,530,000
339	1. Long-term loans	20	340,354,530,000	340,354,530,000
400	D. OWNERS' EQUITY	21	1,680,246,972,457	1,621,976,903,511
411	1. Share capital		564,706,200,000	564,706,200,000
411a	- Voting common shares		564,706,200,000	564,706,200,000
412	2. Share premium		254,725,820,000	254,725,820,000
415	3. Treasury shares		(64,308,111,200)	(64,308,111,200)
418	4. Investment and development funds		154,236,312,286	154,236,312,286
420	5. Undistributed earnings		770,886,751,371	712,616,682,425
420a	- Undistributed earnings by the end of prior year		712,616,682,425	474,030,011,221
420b	- Undistributed earnings of current year		58,270,068,946	238,586,671,204
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,293,874,337,814	2,258,203,384,993

Vu Thi Nga
Preparer

Le Thi Nhu Van
Chief Accountant

Mai Van Tung
General Director

15 April 2026

Aulac Corporation

INCOME STATEMENT

For the three-month period ended 31 March 2026

Unit: VND

Code	Items	Notes	Quarter I - 2026	Quarter I - 2025	For the three-month period ended 31 March 2026	For the three-month period ended 31 March 2025
01	1. Revenue from rendering of services	22	316,269,636,846	292,598,454,722	316,269,636,846	292,598,454,722
11	2. Cost of services rendered	23	216,598,189,857	212,823,146,979	216,598,189,857	212,823,146,979
20	3. Gross profit from rendering of services		99,671,446,989	79,775,307,743	99,671,446,989	79,775,307,743
22	4. Finance income	24	1,607,112,149	6,356,643,167	1,607,112,149	6,356,643,167
23	5. Finance expenses	25	11,384,045,271	12,007,298,036	11,384,045,271	12,007,298,036
24	- In which: Interest expense		9,626,201,590	11,793,859,659	9,626,201,590	11,793,859,659
25	6. Selling expenses	26	3,265,116,832	4,270,254,229	3,265,116,832	4,270,254,229
26	7. General and administrative expenses	27	12,903,777,217	10,999,558,763	12,903,777,217	10,999,558,763
30	8. Operating profit		73,725,619,818	58,854,839,882	73,725,619,818	58,854,839,882
31	9. Other income	29	30,716,364	363,178,994	30,716,364	363,178,994
32	10. Other expenses	30	-	12,260,694	-	12,260,694
40	11. Other profit		30,716,364	350,918,300	30,716,364	350,918,300
50	12. Accounting profit before tax		73,756,336,182	59,205,758,182	73,756,336,182	59,205,758,182
51	13. Current corporate income tax expense	31	14,751,267,236	11,841,151,636	14,751,267,236	11,841,151,636
60	14. Net profit after tax		59,005,068,946	47,364,606,546	59,005,068,946	47,364,606,546
70	15. Basic earnings per share	21	1,152	925	1,152	925
71	16. Diluted earnings per share	21	1,152	925	1,152	925

Vu Thi Nga
Preparer

Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

15 April 2026

Aulac Corporation

CASH FLOW STATEMENT

For the three-month period ended 31 March 2026

Code	Items	Notes	For the three-month period ended 31 March 2026	For the three-month period ended 31 March 2025
	I. Cash flows from operating activities			
01	Accounting profit before tax		73,756,336,182	59,205,758,182
	Adjustments for:			
02	Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets	11	35,782,653,933	35,769,987,267
03	(Reversal of provision) provision		-	-
04	Foreign exchange (profits)/loss arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		-	-
05	(Profits)/Loss from investing activities	24	(1,469,256,422)	(972,948,431)
06	Interest expense	25	9,626,201,590	11,793,859,659
08	Operating profit before changes in working capital		117,695,935,283	105,796,656,677
09	(Increase)/Decrease in receivables		28,819,849,526	(28,667,501,018)
10	(Increase)/Decrease in inventories		(19,055,652,352)	7,074,393,768
11	Increase/(Decrease) in payables		39,670,926,389	19,810,038,815
12	(Increase)/Decrease in prepaid expenses		(2,469,638,720)	10,511,760,518
13	Increase/(Decrease) in held-for-trading securities		-	-
14	Interest paid		(9,924,234,001)	(12,828,430,274)
15	Corporate income tax paid	16	(71,633,325,752)	(64,629,854,835)
16	Other cash inflows for operating activities		-	-
17	Other cash outflows for operating activities		(1,092,000,000)	(1,113,000,000)
20	Net cash flows from operating activities		82,011,860,373	35,954,063,651
	II. Cash flows from investing activities			
21	Payment for purchasing, construct fixed assets and other long-term assets		(178,334,718,786)	(2,176,535,580)
22	Receipts from the liquidation, assignment or sale of fixed assets and other long-term assets		-	363,636,364
23	Payments to provide loans, to acquire debt instruments of other units		(34,700,000,000)	-
24	Receipts from the recovery of loans provided, from the Re-sale of debt instruments of other units		-	-
26	Cash recovered from investments in capital contributions to other units		-	-
27	Interest income and dividend received		1,564,689,300	985,448,193
30	Net cash flows used in investing activities		(211,470,029,486)	(827,451,023)

Aulac Corporation

CASH FLOW STATEMENT (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

	III. Cash flows from financing activities			
33	Borrowings received	20	47,916,762,143	101,391,634,745
34	Repayment of borrowings	20	(52,174,192,930)	(194,476,605,677)
36	Dividends paid	15	(475,520,800)	(136,600,000)
40	Net cash flows from financing activities		(4,732,951,587)	(93,221,570,932)
50	Net increase (decrease) in cash and cash equivalents for the period		(134,191,120,700)	(58,094,958,304)
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year	4	832,548,467,138	785,551,568,552
61	Effect of foreign exchange differences		-	-
70	Cash and cash equivalents at end of the period	4	698,357,346,438	727,456,610,248



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

15 April 2026

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS For the three-month period ended 31 March 2026

1. CORPORATE INFORMATION

Au Lac Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002 and the amended Enterprise Registration Certificates ("ERC"), with the latest amended ERC being the 25th ERC on 28 February 2026.

The current principal activities of the Company are domestic waterways, ocean and coastal transport of fuel.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at 117, Nguyen Cuu Van Street, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 31 March 2026 is 348 employees (31 December 2025 is: 342).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting System, Corporate Accounting guidelines under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ☐ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ☐ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ☐ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ☐ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ☐ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, the results of operations and the cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the Voucher Journal system.

2.3 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

- | | |
|-----------------|---|
| Tools, supplies | - cost of purchase on a weighted average basis. |
| Work in process | - cost of fuel on a first-in, first-out basis. |

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded into general and administrative expense account in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the tangible fixed assets. Expenditures for maintenance and repairs are charged or allocated to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.6 *Depreciation and amortisation*

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Means of transportation	6 - 8 years
Machinery and equipment	3 - 5 years
Computer software	3 years

3.7 *Construction in progress*

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.8 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of the fund and are recorded as finance expense.

3.9 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the separate income statement [modify list as necessary]:

- Substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one one time; and
- Other prepaid expenses.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10 *Investments*

Investments in other entities

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the income statement and deducted against the value of such investments.

3.11 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.12 *Expenditures on overhaul of fixed assets*

Provision for expenditure on overhaul of fixed assets is made in accordance with the overhaul provision plan.

3.13 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual exchange rates prevailing on the transaction date, which are the average mid-rate for transfers by the commercial bank where the transactions are regularly conducted.

The Company revaluates the balances of all monetary items denominated in foreign currencies using the average mid-rate for transfers by the commercial bank where the transactions are regularly conducted at the end of the accounting period. Particularly for demand deposits in foreign currencies, the Company revaluates these balances based on the average mid-rate for transfers by the commercial bank where the bank account is opened.

3.14 *Owners' equity*

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in the income statement upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the Company's shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from its net profits as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

- ☐ *Investment and development fund*
This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation.
- ☐ *Bonus and welfare fund*
This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability in the balance sheet.

3.16 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from rendering of services

Revenue is recognised when the services have been provided and completed.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

3.17 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

3.18 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Unit: VND	
	31/3/2026	31/12/2025
Cash on hand	421,982,288	563,278,582
Cash at banks (*)	625,313,364,150	801,185,188,556
- Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	325,150,786,593	546,675,609,314
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch 5	245,761,592,054	206,885,278,131
- Other banks	54,400,985,503	47,624,301,111
Cash equivalents (**)	72,622,000,000	30,800,000,000
TOTAL	698,357,346,438	832,548,467,138

(*) The balance included cash at Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch with the value of USD 370,000.00, equivalent to VND 9,651,450,000 which were blocked for the Company's long-term loan (Note 20) and cash at Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank - Tan Son Nhat Branch with the value of USD 1,850,000.00, equivalent to VND 48,479,250,000 which was pledged for the Company's short-term loan (Note 20).

(**) Balances are short-term deposits at commercial banks with an original maturity of no more than three (3) months and earning interest rates from 0% to 4.75% per annum.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

5. INVESTMENTS

(a) Held-to-maturity investments

The ending balances included deposits at commercial banks with original maturities of more than three (3) months and remaining maturities of no more than twelve (12) months and earning interest rates from 4.0% to 7.7% per annum.

The balance included VND 8,300,000,000 and VND 4,500,000,000 which were pledged for a long-term loan and a short-term loan from Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch (Note 20).

(b) Investments in other entities

Unit: VND

Name	At 31/3/2026			At 31/12/2025		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
Petec Trading and Investment Corporation	2,120,000,000	380,000,000	(1,740,000,000)	2,120,000,000	380,000,000	(1,740,000,000)
TOTAL	2,120,000,000	380,000,000	(1,740,000,000)	2,120,000,000	380,000,000	(1,740,000,000)

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/3/2026	31/12/2025
Global Tanker Joint Stock Company	18,772,937,825	39,289,790,220
Oleum Trading & Services Pte Ltd	6,640,200,000	-
Petrolimex Singapore Pte Ltd	6,420,225,000	-
Soleum Energy Pte Ltd	-	14,463,300,000
Dong Thap Petroleum Trading Joint Stock Company	-	9,142,964,088
Others	31,604,453,153	27,386,005,613
TOTAL	63,437,815,978	90,282,059,921
Provision for shortterm doubtful receivables	(2,736,272,858)	(2,736,272,858)
NET	60,701,543,120	87,545,787,063

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/3/2026	31/12/2025
Petrolimex Singapore Ltd	1,976,234,858	505,347,019
Shipping Agent 5 Stars Services Co., Ltd	1,835,893,780	629,882,069
Perfect Bulk Asia Maritime Pte Ltd	-	4,569,449,000
Others	9,515,846,368	11,367,120,789
TOTAL	13,327,975,006	17,071,798,877

8. OTHER RECEIVABLES

	31/3/2026	31/12/2025
Short-term	5,503,816,914	3,909,774,006
Advance for employees	3,749,564,159	1,938,540,000
Advance paid on behalf of customers	1,081,173,496	1,474,600,149
Balance of the Company's securities trading deposit account at Rong Viet Securities Joint Stock Company	9,070,533	9,140,305
Interest receivable	79,134,247	174,567,125
Others	584,874,479	312,926,427
Long-term	159,680,927,259	159,680,927,259
Deposits (*)	159,680,927,259	159,680,927,259
TOTAL	165,184,744,173	163,590,701,265

- (*) The balance included mainly a deposit of VND 157,717,904,505 under the signed Deposit contracts to secure the transfer of land use rights for land lots located in Binh Trung Ward, Ho Chi Minh city, between the Company and an individual.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

9. INVENTORIES

	31/3/2026	Unit: VND 31/12/2025
Work in progress	65,805,442,335	46,690,823,222
Tools and supplies	26,541,973,985	26,600,940,746
TOTAL	92,347,416,320	73,291,763,968

10. PREPAID EXPENSES

	31/3/2026	Unit: VND 31/12/2025
Short-term	3,538,236,984	2,811,642,121
Insurance fees	2,790,482,483	2,811,642,121
Fee of Periodical Classification and Statutory (KR Block Fee)	747,754,501	-
Long-term	67,459,523,872	65,716,480,015
Periodical vessel repairation expenses	66,901,833,872	65,104,820,015
Others	557,690,000	611,660,000
TOTAL	70,997,760,856	68,528,122,136

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Means of transportation	Machinery and equipment	Unit: VND Total
Cost			
Beginning balance	2,157,760,580,794	1,101,349,796	2,158,861,930,590
New purchases/Capital construction investment	-	-	-
Disposal	-	-	-
Ending balance	2,157,760,580,794	1,101,349,796	2,158,861,930,590
<i>In which:</i>			
Fully depreciated	1,048,467,698,328	902,559,796	1,049,370,258,124
Accumulated depreciation			
Beginning balance	1,414,189,152,632	935,052,846	1,415,124,205,478
Depreciation for the period	35,766,088,101	16,565,832	35,782,653,933
Disposal	-	-	-
Ending balance	1,449,955,240,733	951,618,678	1,450,906,859,411
Net carrying amount			
Beginning balance	743,571,428,162	166,296,950	743,737,725,112
Ending balance	707,805,340,061	149,731,118	707,955,071,179
<i>In which:</i>			
Pledged as loan security (Note 20)	704,726,886,824	-	704,726,886,824

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

12. INTANGIBLE ASSETS

Unit: VND

Software

Cost

Beginning balance	649,500,000
Ending balance	649,500,000
In which:	
Fully amortised	649,500,000

Accumulated amortisation

Beginning balance	649,500,000
Amortised for the period	-
Ending balance	649,500,000

Net carrying amount

Beginning balance	-
Ending balance	-

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

Unit: VND

31/3/2026

31/12/2025

Purchase of fixed assets	423,156,831,003	245,066,048,417
Vessel overhaul expenses	646,101,200	706,804,100
TOTAL	423,802,932,203	245,772,852,517

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

Unit: VND

31/3/2026

31/12/2025

Standard Maritime Pte Ltd	34,440,627,466	4,304,515,536
Blue Ocean Marine Mechanical Co., Ltd	-	3,583,204,569
Vosco Trading & Service Joint Stock Company	2,210,336,014	2,478,564,792
Others	11,670,768,665	10,556,681,483
TOTAL	48,321,732,145	20,922,966,380

15. DIVIDENDS, PROFITS PAYABLES

Unit: VND

Current period
(from 01 Jan 2026
to 31 Mar 2026)

Previous period
(from 01 Jan 2025
to 31 Mar 2025)

Beginning balance	3,273,880,600	2,929,967,100
Dividends paid	(475,520,800)	(136,600,000)
Ending balance	2,798,359,800	2,793,367,100

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

16. STATUTORY OBLIGATIONS

	31/12/2025	Increase during the period	Payment during the period	Value-added tax transfer	Unit: VND 31/3/2026
Receivable	17,436,166,917	3,641,474,882			
Value-added tax	17,436,166,917	3,641,474,882	-	(3,258,093,280)	17,819,548,519
Payable	73,716,185,121	19,522,616,547	(75,057,243,573)	(3,258,093,280)	14,923,464,815
Corporate income tax	71,633,325,752	14,751,267,236	(71,633,325,752)	-	14,751,267,236
Value-added tax	-	3,258,093,280	-	(3,258,093,280)	-
Personal income tax	2,082,859,369	1,513,256,031	(3,423,917,821)	-	172,197,579
Other tax	-	-	-	-	-

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Unit: VND 31/3/2026	31/12/2025
Agent fees and expenses related to shipping services	21,134,210,135	14,506,750,069
13th salary	2,260,000,000	-
Interest expenses	1,696,200,321	1,994,232,732
TOTAL	25,090,410,456	16,500,982,801

18. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Unit: VND 31/3/2026	31/12/2025
Others	20,594,108,066	11,496,245,718
TOTAL	20,594,108,066	11,496,245,718

19. BONUS AND WELFARE FUNDS

	Unit: VND Current period (from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)	Previous period (from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)
Beginning balance	31,895,997,932	22,880,566,186
Utilization of funds	(357,000,000)	(378,000,000)
Ending balance	31,538,997,932	22,502,566,186

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

20. LOANS

Unit: VND

	31/12/2025	Drawdown	Repayment	Reclassify	31/3/2026
Short-term	134,263,192,930	47,916,762,143	(52,174,192,930)	-	130,005,762,143
Short-term loans (*)	24,811,192,930	47,916,762,143	(24,811,192,930)	-	47,916,762,143
Current portion of long-term loans (**)	109,452,000,000	-	(27,363,000,000)	-	82,089,000,000
Long-term	340,354,530,000	-	-	-	340,354,530,000
Long-term loans (**)	340,354,530,000	-	-	-	340,354,530,000
TOTAL	474,617,722,930	47,916,762,143	(52,174,192,930)	-	470,360,292,143

(*) Details of the Company's short-term bank loans for supplementing working capital as follows:

Bank	VND	Maturity term	Interest rate	Collateral
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Tan Son Nhat Branch	43,536,979,643	From 29 April 2026 to 25 September 2026	From 3.0% to 3.9%	Cash at banks (Note 4)
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	4,379,782,500	09 June 2026	7.8%	Fixed assets are the Company's vessels (Note 11) and Bank term deposit (Note 5a)
Total	47,916,762,143			

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

20. LOANS (continued)

(**) Details of the Company's long-term bank loans are as follows:

<i>Banks</i>	<i>VND</i>	<i>Maturity term</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Collateral</i>
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch 5	67,905,830,000 118,842,000,000	To 3 December 2028 To 9 March 2030	Floating Floating	Fixed assets are the Company's vessels (Note 11)
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	111,935,700,000 67,905,830,000	To 11 April 2030 To 4 May 2030	Floating Floating	Fixed assets are the Company's vessels (Note 11), Cash at bank (Note 4) and Bank term deposit (Note 5a)
	<u>123,760,000,000</u>			
	422,443,530,000			
Current portion of long-term loans	<u>(82,089,000,000)</u>			
TOTAL	340,354,530,000			

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

21. OWNERS' EQUITY

(a) Increase and decrease in owners' equity

						Unit: VND
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
For the three-month period ended 31 March 2025						
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	514,752,011,621	1,401,380,310,711
Net profit for the period	-	-	-	-	47,364,606,546	47,364,606,546
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(735,000,000)	(735,000,000)
Ending balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	561,381,618,167	1,448,009,917,257
For the three-month period ended 31 March 2026						
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	154,236,312,286	712,616,682,425	1,621,976,903,511
Net profit for the period	-	-	-	-	59,005,068,946	59,005,068,946
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(735,000,000)	(735,000,000)
Ending balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	154,236,312,286	770,886,751,371	1,680,246,972,457



Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

21. OWNERS' EQUITY (continued)

(b) Shares

	31/3/2026	31/12/2025
Authorized shares	56,470,620	56,470,620
Issued shares	56,470,620	56,470,620
<i>Ordinary shares</i>	56,470,620	56,470,620
Number of shares repurchased	(5,267,286)	(5,267,286)
Shares in circulation	51,203,334	51,203,334
<i>Ordinary shares</i>	51,203,334	51,203,334

Par value of outstanding share is VND 10,000 per share. Shareholders holding common shares of the Company are entitled to receive dividends declared by the Company. Each common stock represents a voting right, without restriction.

(c) Earnings per share

	Unit: VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
	<i>(from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)</i>	<i>(from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)</i>
Net profit after tax attributable to the Company's shareholders	59,005,068,946	47,364,606,546
Distribution to bonus and welfare fund	-	-
Net profit attributable to ordinary shareholders adjusted for the effect of dilution	59,005,068,946	47,364,606,546
Weighted average number of ordinary shares (share)	<u>51,203,334</u>	<u>51,203,334</u>
Basic earnings per share	<u>1,152</u>	<u>925</u>
Diluted earnings per share	<u>1,152</u>	<u>925</u>

As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the Company has no potential ordinary shares that would have a dilutive effect on earnings (loss) per share.

22. REVENUE FROM RENDERING OF SERVICES

	Unit: VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
	<i>(from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)</i>	<i>(from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)</i>
Rendering of shipping business and marine services	305,110,927,846	292,598,454,722
Rendering of other services	<u>11,158,709,000</u>	<u>-</u>
TOTAL	<u>316,269,636,846</u>	<u>292,598,454,722</u>

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

23. COST OF SERVICES RENDERED

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)	(from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)
Cost of shipping business and marine services	208,170,391,777	212,823,146,979
Cost of other services	8,427,798,080	-
TOTAL	216,598,189,857	212,823,146,979

24. FINANCE INCOME

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)	(from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)
Foreign exchange gains	137,855,727	5,746,601,000
Interest income from deposits	1,469,256,422	610,042,167
TOTAL	1,607,112,149	6,356,643,167

25. FINANCIAL EXPENSES

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)	(from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)
Interest expense	9,626,201,590	11,793,859,659
Foreign exchange losses	1,757,762,681	213,357,377
Others	81,000	81,000
TOTAL	11,384,045,271	12,007,298,036

26. SELLING EXPENSES

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)	(from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)
Commission fees	3,265,116,832	4,270,254,229

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

27. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)	(from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)
Labor costs	7,961,331,454	6,044,234,427
External service expenses	4,367,515,888	4,369,418,404
Depreciation expense	210,932,061	198,265,395
Others	363,997,814	387,640,537
TOTAL	12,903,777,217	10,999,558,763

28. OPERATING COSTS BY ELEMENTS

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)	(from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)
Raw materials	80,171,696,754	94,282,648,908
External service expenses	79,990,729,820	67,679,510,981
Depreciation and amortisation costs	35,782,653,933	35,769,987,267
Labor costs	35,627,501,702	28,280,696,123
Others	1,194,501,697	2,080,116,692
TOTAL	232,767,083,906	228,092,959,971

29. OTHER INCOME

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)	(from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)
Gains on disposal of assets	-	362,906,264
Gains on scrap liquidation	30,716,364	-
Others	-	272,730
TOTAL	30,716,364	363,178,994

30. OTHER EXPENSES

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)	(from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)
Others	-	12,260,694
TOTAL	-	12,260,694

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

31. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)	Previous period (from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)
Accounting profit before tax	73,756,336,182	59,205,758,182
At CIT applicable rate of 20%	14,751,267,236	11,841,151,636
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	-	-
Adjusted to the total profit before CIT	-	-
CIT expense	14,751,267,236	11,841,151,636

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTY

List of related parties that have a controlling relationship with the Company other related parties of the Company during the period and as at 31 March 2026 is as follows:

Related parties	Relationship
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman
Mr Mai Van Tung	Member of Board of Directors - General Director
Mr Marco Angelo Civardi	Member of Board of Directors
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member of Board of Directors
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director
Mr LamHien Christian Khanh	Deputy General Director
Ms Le Thi Nhu Van	Chief accountant
Mr Huynh Duc Truong	Head of the Board of Supervision
Ms Nguyen Dinh Thuy Tien	Member of the Board of Supervision
Ms Dang Thi Hong Loan	Member of the Board of Supervision

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the three-month period ended 31 March 2026

Remuneration to members of the Board of Directors and the management during the period was as follows:

Name	Title	Unit: VND	
		Remuneration	
		Current period (from 01 Jan 2026 to 31 Mar 2026)	Previous period (from 01 Jan 2025 to 31 Mar 2025)
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman	210,000,000	150,000,000
Mr Mai Van Tung	Member	159,000,000	120,000,000
Mr Marco Angelo Civardi	Member	99,000,000	99,000,000
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member	99,000,000	99,000,000
Mr Tran Linh Vi	Member	-	99,000,000
Mr Mai Van Tung	General Director	1,067,000,000	915,372,617
Mr Le Hong Son	Deputy General Director	612,800,000	523,559,617
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director	603,800,000	515,482,693
Mr LamHien Christian Khanh	Deputy General Director	387,745,454	-
TOTAL		3,238,345,454	2,521,414,927

33. OFF BALANCE SHEET ITEM

As at 31 March 2026, cash and cash equivalents balance included USD 23,669,521 (31 December 2025: USD 29,773,090).



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

15 April 2026